

VICEM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG



BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017)

Nơi nhận:

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2017

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31
THÁNG 12 NĂM 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 12

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/09/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	1/1/2017
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		144.181.457.058	154.426.244.935
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		33.987.830.470	52.530.860.939
1. Tiền	111	V.1	13.987.830.470	32.530.860.939
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	20.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.374.079.897	72.771.274.996
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	80.572.721.158	68.337.354.039
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.243.350.030	718.623.284
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	565.543.027	8.155.568.639
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(7.126.458.145)	(4.559.194.793)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	118.923.827	118.923.827
IV. Hàng tồn kho	140		33.568.382.105	27.343.858.115
1. Hàng tồn kho	141	V.6	33.568.382.105	27.343.858.115
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		251.164.586	1.780.250.885
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		250.737.941	93.869.318
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	1.002.779.184
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		426.645	683.602.383
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.142.846.584	26.703.039.647
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		100.000.000	100.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		100.000.000	100.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		22.159.891.022	24.791.244.921
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	22.159.891.022	24.791.244.921
- Nguyên giá	222		110.335.076.839	110.208.213.203
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(88.175.185.817)	(85.416.968.282)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228	V.8	150.000.000	150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(150.000.000)	(150.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		423.408.658	477.244.658
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	423.408.658	477.244.658
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		459.546.904	1.334.550.068
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	459.546.904	1.334.550.068
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		167.324.303.642	181.129.284.582

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/09/2017

Đơn vị tính: VND

Đơn vị tính: VND

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN			30/09/2017	1/1/2017
C- Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		46.411.109.338	64.207.210.197
I. Nợ ngắn hạn	310		46.149.859.338	63.955.960.197
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	31.267.410.889	48.137.463.716
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.504.000	22.850.856
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	601.004.893	369.102.517
4. Phải trả người lao động	314		9.067.856.996	9.669.978.883
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.953.436.210	1.422.594.578
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17		200.890.910
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.991.519.136	4.133.078.737
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		217.225.214	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		261.250.000	251.250.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16	261.250.000	251.250.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.18	120.913.194.304	116.922.074.385
I. Vốn chủ sở hữu	410		120.913.194.304	116.922.074.385
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99.000.000.000	99.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		99.000.000.000	99.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		725.357.511	725.357.511
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.866.716.874	16.096.851.573
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.321.119.919	1.099.865.301
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	(4.500.130.708)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.321.119.919	5.599.996.009
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	432		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		167.324.303.642	181.129.284.582

LẬP BIỂU



Huỳnh Minh

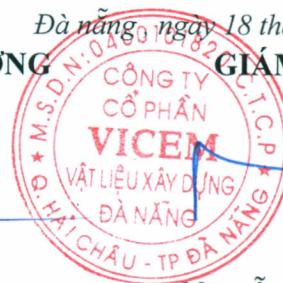
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đinh Ngọc Châu

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2017

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hòa Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2017

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3		5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.25	71.818.169.045	124.617.220.280	228.504.197.085	368.596.232.254
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02		1.400.389.905	2.654.072.342	4.239.868.762	6.967.666.831
3. Doanh thu thuần về b.hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		70.417.779.140	121.963.147.938	224.264.328.323	361.628.565.423
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.27	65.678.222.362	113.133.471.988	205.018.282.180	333.235.394.840
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.739.556.778	8.829.675.950	19.246.046.143	28.393.170.583
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.26	80.992.014	127.379.560	705.384.976	751.745.152
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	V1.28		30.000.000	67.680.000	80.000.000
8. Chi phí bán hàng	24		2.462.236.186	2.831.334.827	8.457.135.989	7.985.555.520
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.302.360.196	5.500.169.350	11.687.293.602	16.601.853.010
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		55.952.410	595.551.333	-260.678.472	4.477.507.205
11. Thu nhập khác	31		864.275.640	1.299.512.317	11.906.966.868	3.284.173.751
12. Chi phí khác	32		190.251.007	-561.562.729	6.220.089.396	-259.847.712
13. Lợi nhuận khác (50=31-32)	40		674.024.633	1.861.075.046	5.686.877.472	3.544.021.463
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		729.977.043	2.456.626.379	5.426.199.000	8.021.528.668
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V1.30	151.701.409	491.325.275	1.105.079.081	1.611.528.895
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		578.275.634	1.965.301.104	4.321.119.919	6.409.999.773
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		74	248	548	810

LẬP BIỂU

Huỳnh Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đinh Ngọc Châu

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2017

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hòa Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý 3 năm 2017

MẪU SỐ B 03-ĐN

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	Quý 3	
			Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		5.426.199.000	8.021.528.668
2.Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.758.217.535	2.815.841.169
- Các khoản dự phòng	03		2.567.263.352	2.117.491.316
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(705.384.976)	(751.745.152)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
động	08		10.046.294.911	12.203.116.001
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.170.068.253)	(62.519.997.801)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.224.523.990)	6.425.957.804
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế	11		(16.968.038.528)	63.190.790.156
TNDN phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(555.362.500)	(70.150.127)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế TNDN đã nộp	15		(828.062.331)	(1.653.932.651)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.443.417.650	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(172.772.040)	(1.403.378.749)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(19.429.115.081)	16.172.404.633
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các khoản TS khác	24		180.699.636	(423.408.658)
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác				(20.000.000.000)
- Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		705.384.976	751.745.152
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		886.084.612	(19.671.663.506)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(18.543.030.469)	(3.499.258.873)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		52.530.860.939	29.808.810.925
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	33.987.830.470	26.309.552.052

LẬP BIỂU



Huỳnh Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đinh Ngọc Châu



Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2017

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hòa Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến ngày 30/9/2017

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp :

1 - Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối từ ngày 01/6/2007.

2 - Lĩnh vực kinh doanh : Vật liệu xây dựng và xây lắp

3 - Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh VLXD, xây lắp , dịch vụ vận tải.

4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6 - Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc:

7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Kỳ kế toán : (bắt đầu 01/01/2017 kết thúc 30/9/2017)

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng Chế độ kế toán áp dụng :

1 - Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Công ty tuân thủ tất cả các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản khác có liên quan đến chế độ kế toán Việt Nam do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty gồm Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, ngoại tệ USD được chuyển đổi thành Việt nam đồng (VND).

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển thành Việt nam đồng, theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh. Lãi lỗ phát sinh do những nghiệp vụ bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

3 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Đối với kinh doanh : Giá mua và chi phí vận chuyển, bốc xếp và các chi phí liên quan trực tiếp để vận chuyển xi măng về kho.

Đối với sản xuất : Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng hóa tồn kho:

Đối với kinh doanh : Bình quân gia quyền.

Đối với sản xuất : Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập đối với thành phẩm, bán thành phẩm, vật tư được xác định giảm chất lượng không tiêu thụ được, khoản dự phòng này được hoàn giảm khi tiêu thụ được thành phẩm, bán thành phẩm, vật tư giảm giá trị này.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính: Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính: Phương pháp khấu hao theo đường thẳng, căn cứ theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

6 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

7 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước: Bao gồm lợi thế thương mại, chi phí vật tư sản xuất giá trị lớn.

+ Chi phí khác :

+ Phương pháp phân bổ chi phí trả trước :

- Đối với vật tư sản xuất: Phân bổ theo đích danh thực tế tiêu hao của vật tư trong quá trình sử dụng.

8 - Ghi nhận chi phí phải trả :

- Được ghi nhận theo số liệu xác định đối với dịch vụ vận chuyển, bốc xếp, cước cảng, và một số chi phí khác đã được thực hiện nhưng chưa hoàn thành thủ tục thanh toán trong tháng hiện hành.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền vay dùng đầu tư XDCB của ngân hàng bằng ngoại tệ

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận hoạt động SXKD sau thuế trên Báo cáo quyết toán.

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: Sau khi hoàn thành việc cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán, xuất hóa đơn tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: khi có thông báo của Ngân hàng.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng.

12 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ (không bù trừ với Doanh thu hoạt động tài chính).

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành: Được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền	30/9/2017	01/01/2017
- Tiền mặt	484.842.873	267.703.106
- Tiền gửi ngân hàng	13.502.987.597	32.263.157.833
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	33.987.830.470	52.530.860.939

2. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng	30/9/2017	01/01/2017
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	73.645.470.199	63.672.849.058
+ Phải thu khách hàng khác	73.645.470.199	63.672.849.058
- Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	6.901.425.959	4.664.504.981
+ Công ty CP xi măng VICEM Hoàng Mai	4.430.825.959	2.837.569.481
+ Công ty CP xi măng Hà Tiên 1		
+ Công ty CP xi măng Nghi Sơn	2.470.600.000	1.826.935.500
Tổng cộng	80.546.896.158	68.337.354.039

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/9/2017	01/01/2017
- Lãi dự thu	-	
- Phải thu liên quan đến Cam Ranh		7.334.735.671
- Phải thu khác	565.543.027	920.832.968
Cộng	565.543.027	8.255.568.639

4. Tài sản thiếu chờ xử lý:

Tài sản thiếu chờ xử lý	30/9/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Nguyên vật liệu		118.923.827		118.923.827
Tổng cộng		118.923.827		118.923.827

5. hàng tồn kho	30/9/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	2.362.422.250		124.952.181	
- Nguyên vật liệu	16.467.486.838		17.800.385.350	
- Công cụ dụng cụ	477.722.360		298.075.366	
- Chi phí SXKD dở dang	3.807.028.450		3.269.935.318	
- Thành phẩm	7.668.013.826		4.046.375.159	
- Hàng hoá	2.785.708.381		1.797.052.858	
- Hàng gửi đi bán			7.081.883	
Cộng	33.568.382.105	-	27.343.858.115	

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TCSĐ phúc lợi	Tổng cộng
I - NGUYÊN GIÁ TCSĐ						
1.Số dư đầu kỳ	30.014.511.983	67.817.640.185	10.867.812.538	1.215.640.361	292.608.136	110.208.213.203
2.Số tăng trong kỳ	0	104.113.636	393.403.489	0	0	497.517.125
- Mua lại						0
- Mua mới		104.113.636				104.113.636
- Di chuyển			393.403.489			393.403.489
3.Số giảm trong kỳ	0	0	393.403.489	0	0	393.403.489
- Thanh lý						0
- Nhượng bán						0
- Di chuyển			393.403.489			393.403.489
- Điều chỉnh						0
4.Số cuối kỳ	30.014.511.983	67.921.753.821	10.867.812.538	1.215.640.361	292.608.136	110.312.326.839
- Chưa khấu hao hết	22.530.381.833	53.421.084.638	807.099.464	142.245.850	0	76.900.811.785
- Đã khấu hao hết	7.484.130.150	14.500.669.183	10.060.713.074	1.073.394.511	292.608.136	33.411.515.054
- Chờ thanh lý						
- GIÁ TRỊ ĐÃ HAO MÒN						
1.Đầu kỳ	18.750.304.008	54.945.908.767	10.354.752.860	1.073.394.511	292.608.136	85.416.968.282
2.Tăng trong kỳ	655.619.644	2.015.328.552	459.335.950	21.336.878	0	3.151.621.024
- Trích khấu hao	655.619.644	2.015.328.552	65.932.461	21.336.878		2.758.217.535
- Di chuyển			393.403.489			393.403.489
3.Giảm trong kỳ	0	0	393.403.489	0	0	393.403.489
- Thanh lý						0
- Di chuyển			393.403.489			393.403.489
- Điều chỉnh						0
- Chuyển sang công cụ						0
4.Số cuối kỳ	19.405.923.652	56.961.237.319	10.420.685.321	1.094.731.389	292.608.136	88.175.185.817
III - GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1.Đầu kỳ	11.264.207.975	12.871.731.418	513.059.678	142.245.850	0	24.791.244.921
2.Cuối kỳ	10.608.588.331	10.960.516.502	447.127.217	120.908.972	0	22.137.141.022

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
+ Số dư đầu năm		-	150.000.000		150.000.000
+ Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
+ Số dư cuối năm	-	-	150.000.000	-	150.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
+ Số dư đầu năm			150.000.000		150.000.000
+ Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm			-		-
- Tại ngày cuối năm	-		-		-

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

Chỉ tiêu	30/9/2017	01/01/2017
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	423.408.658	477.244.658
Trong đó: Những công trình lớn		
+ Dây chuyền VB dán đáy	423.408.658	423.408.658
+ Kho VLXD Hòa Châu		53.836.000

9. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước	30/9/2017	01/01/2017
- Ngắn hạn	250.737.941	93.869.318
- Dài hạn	459.546.904	1.334.550.068
+ Các khoản khác	459.546.904	1.334.550.068
Tổng cộng	710.284.845	1.428.419.386

10. Thuế và các khoản nộp nhà nước:

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30/9/2017	01/01/2017
- Thuế GTGT		
- Thuế TNDN		682.814.209
- Thuế TNCN	426.645	788.174
Tổng cộng	426.645	683.602.383
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/9/2017	01/01/2017
- Thuế GTGT	514.840.658	368.622.117
- Thuế TNDN	85.684.235	
- Thuế TNCN	480.000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		480.400
Tổng cộng	601.004.893	369.102.517

11. Phải trả người bán:

Phải trả người bán	30/9/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	13.580.005.387	13.580.005.387	15.163.369.976	15.163.369.976
- Phải trả cho các đối tượng khác	13.580.005.387	13.580.005.387	15.163.369.976	15.163.369.976
		-		-
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		-		
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	17.687.405.502	17.687.405.502	32.974.093.740	32.974.093.740
- Công ty tư vấn đầu tư phát triển xi măng	1.756.548.500	1.756.548.500	2.456.548.500	2.456.548.500
- Công ty CP xi măng Vicem Bỉm Sơn	2.583.805.489	2.583.805.489	5.473.611.912	5.473.611.912
- Công ty CP XM Vicem Hải Vân		-	10.511.731.115	10.511.731.115
- Công ty TNHH ITV xi măng Vicem Hoàng Thạch	13.347.051.513	13.347.051.513	14.314.567.513	14.314.567.513
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam		-	217.634.700	217.634.700
Cộng	31.267.410.889	31.267.410.889	48.137.463.716	48.137.463.716

12. Chi phí phải trả:

	30/9/2017	01/01/2017
- Trích trước chi phí chưa thanh toán	1.953.436.210	1.422.594.578
- Dự phòng phải trả	1.039.902.000	
Cộng	2.993.338.210	1.422.594.578

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Phải trả khác	30/9/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	1.991.519.136	4.133.078.737
- Kinh phí công đoàn	78.655.114	48.377.700
- BHXH, YT, thất nghiệp		58.110.350
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.912.864.022	4.026.590.687
+ Tạm ứng	13.232.681	
+ Phải trả khác liên quan đến DA Cam ranh		3.458.584.303
+ Đoàn phí công đoàn	103.545.968	-
+ Đảng phí	3.677.700	
+ Cổ tức	153.411.949	153.411.949
+ Lãi đặt cược đại lý xi măng		256.258.000
+ Phải trả khác	1.638.995.724	158.336.435
b) Dài hạn	261.250.000	251.250.000
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	261.250.000	251.250.000
Cộng	2.252.769.136	4.384.328.737

14. Doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện	30/9/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	-	200.890.910
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện		200.890.910
b) Dài hạn		
Cộng	-	200.890.910

15. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	7
Số dư đầu năm nay	99.000.000.000	725.357.511	0	1.099.865.301	16.096.851.573	116.922.074.385
Tăng năm nay	0	0	0	4.321.119.919	769.865.301	5.090.985.220
- Lợi nhuận tăng				4.321.119.919		
- Khác					769.865.301	
Giảm	0	0	0	1.099.865.301	0	1.099.865.301
- Khác				1.099.865.301		
Số dư cuối năm nay	99.000.000.000	725.357.511	0	4.321.119.919	16.866.716.874	120.913.194.304

b. Chi phí vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/9/2017	01/01/2017
- Vốn góp của nhà nước	65.147.000.000	65.147.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	33.853.000.000	33.853.000.000
Cộng	99.000.000.000	99.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d- Cổ phiếu

9.900.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp	30/9/2017	01/01/2017
- Quỹ đầu tư phát triển	15.948.420.590	15.178.555.289

- Quỹ dự phòng tài chính	918.296.284	918.296.284
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	217.225.214	

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- Quỹ đầu tư phát triển: sử dụng để tái đầu tư năng lực của tài sản cố định trong sản xuất kinh doanh.

- Quỹ dự phòng tài chính: Phòng ngừa những biến động bất thường về tài chính trong quá trình sản xuất kinh doanh tại Doanh nghiệp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

16- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ MS 01	Năm 2017	Năm 2016
- Tổng doanh thu	228.504.197.085	368.596.232.254
+ Doanh thu bán hàng	226.391.962.649	367.030.156.646
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.044.361.936	1.566.075.608
+ Doanh thu khác	67.872.500	
17- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	4.239.868.762	6.967.666.831
+ Chiết khấu thương mại	4.239.868.762	6.967.666.831
18 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	224.264.328.323	361.628.565.423
Trong đó :		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm . hàng hóa	222.152.093.887	360.062.489.815
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2.044.361.936	1.566.075.608
+ Doanh thu khác	67.872.500	
19. Giá vốn hàng bán (MS 11)	205.018.282.180	333.235.394.840
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	74.178.902.240	95.339.498.615
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	127.975.916.278	237.895.896.225
- Các khoản chi phí khác	2.795.818.662	
- Chi khác	67.645.000	
20 - Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	705.384.976	751.745.152
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	624.392.962	751.745.152
21. Chi phí tài chính (MS 22)		
- Lãi tiền vay		
- Chi phí tài chính khác	67.680.000	80.000.000
Cộng	67.680.000	80.000.000

22. Chi phí Thuế TNDN hiện hành MS 51	Năm 2017	Năm 2016
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.105.079.081	1.611.528.895
- Điều chỉnh chi phí thuế TN của năm trước vào năm hiện hành		

Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.105.079.081	1.611.528.895
23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2017	Năm 2016
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	50.754.549.345	74.947.845.669
- Chi phí nhân công	27.198.194.474	24.293.309.170
- Chi phí khấu hao và sửa chữa TSCĐ	5.129.289.379	2.815.841.169
- Chi phí mua ngoài	7.421.840.991	9.861.502.043
- Chi phí khác bằng tiền	17.109.957.599	10.542.916.903
Cộng	107.232.384.740	122.461.414.954

VII. Thông tin về các bên liên quan:

1. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên trong năm 2017:

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
Bán hàng		21.256.637.975	70.822.316.957
Cty TNHH MTV XM Vicem HT	Thành viên VICEM		108.782.000
Cty CP XM VICEM Bim Sơn	"	2.245.314.920	12.027.065.600
Cty CP XM VICEM Hoàng Mai	"	5.694.787.600	10.891.557.000
Cty CP XM Vicem Hải Vân	"	1.495.385.455	34.291.920.357
Công ty xi măng Nghi Sơn	"	11.821.150.000	13.502.992.000
Mua hàng		126.082.598.494	200.885.904.581
Cty TNHH MTV XM Vicem HT	Thành viên VICEM	15.847.702.669	87.468.336.688
Cty CP XM Vicem Bim Sơn	"	72.763.626	21.675.902.679
Cty CP XM Vicem Hải Vân	"	110.162.132.199	91.741.665.214
Khác (mua)		134.385.497	
Tổng công ty CN XM Việt Nam		134.385.497	
Khác (bán)		665.581.025	
Cty CP XM Vicem Hải Vân	Thành viên VICEM	665.581.025	
Công ty CP XM Hà Tiên 1	"	9.355.255.428	

2. Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan 30/9/2017:

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	30/09/2017	01/01/2017
Bán hàng		6.901.425.959	4.664.504.981
Công ty CP XM Vicem Hoàng Mai	Thành viên VICEM	4.430.825.959	2.837.569.481
Công ty CP Xi măng Nghi Sơn	"	2.470.600.000	1.826.935.500
Mua hàng		17.687.405.502	32.756.459.040
Công ty TNHH MTV Vicem HT	Thành viên VICEM	13.347.051.513	14.314.567.513
Công ty CP XM Vicem Bim Sơn	"	2.583.805.489	5.473.611.912
Công ty CP XM Vicem Hải Vân	"		10.511.731.115
Công ty tư vấn đầu tư phát triển XM	"	1.756.548.500	2.456.548.500
Tổng công ty CN XM Việt Nam			217.634.700
Viện công nghệ xi măng	"		31.400.000

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Huỳnh Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đinh Ngọc Châu



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hòa Nam